

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /NQ-HĐND

Điện Biên, ngày tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt, thông qua điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025; giao lại kế hoạch vốn ngân sách địa phương các năm 2024 trở về trước

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số /2024/QH15 ngày tháng năm 2024 của Quốc hội khoá XV về dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số/QĐ-TTg ngày ... tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên tại Tờ trình số /TTr-UBND, ngày tháng 11 năm 2024 về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025; giao lại kế hoạch vốn ngân sách địa phương các năm 2024 trở về trước; Báo cáo thẩm tra số/BC-KTNS, ngày tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, nội dung như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung danh mục kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương

(1) Bổ sung 01 Dự án phát triển nông thôn thích ứng thiên tai, tỉnh Điện Biên vào kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương

(2) Điều chỉnh giảm 2.705 triệu đồng của 01 dự án do hết nhu cầu sử dụng vốn.

(3) Điều chỉnh tăng tương ứng 2.705 triệu đồng cho dự án Dự án phát triển nông thôn thích ứng thiên tai, tỉnh Điện Biên.

(Chi tiết như Biểu số 01 kèm theo)

2. Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (vốn nước ngoài)

- Điều chỉnh giảm 23.658 triệu đồng của 40 dự án, đến nay đã hết nhu cầu sử dụng vốn.

- Điều chỉnh tăng tương ứng 23.658 triệu đồng để bố trí đủ vốn trong giai đoạn cho 01 dự án là 2.442 triệu đồng; bổ sung vốn cho 4 dự án đã được phê duyệt là 1.807 triệu đồng; bổ sung các nhiệm vụ, dự án mới là 19.409 triệu đồng.

(Chi tiết như Biểu số 02 kèm theo)

Điều 2. Phê duyệt và thông qua Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025, tỉnh Điện Biên với tổng số vốn **3.196.678 triệu đồng**, cụ thể như sau:

1. Giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách địa phương năm 2025: Tổng nguồn vốn đầu tư ngân sách địa phương năm 2025 là 988.000 triệu đồng, trong đó:

a) Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 170.000 triệu đồng. Phân bổ cụ thể như sau:

- Số vốn đủ điều kiện phân bổ: 118.354 triệu đồng, bố trí cho 05 dự án (trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước 58.000 triệu đồng của 01 dự án)

- Số vốn chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết: 51.646 triệu đồng (phân bổ sau khi các dự án được phê duyệt quyết định đầu tư)

(Nguồn thu sử dụng đất sẽ bố trí cho các dự án theo số thu thực tế thực hiện trong năm).

b) Vốn đầu tư trong cân đối NSDP: 730.800 triệu đồng. Phân bổ cụ thể như sau:

- Trích dự phòng 10%: 73.080 triệu đồng, bố trí cho 05 dự án.

- Phân bổ cho ngân sách cấp huyện quản lý, sử dụng (phần 30% phân cấp cho 10 huyện, thị xã, thành phố): 197.316 triệu đồng.

- Ngân sách cấp tỉnh quản lý: 460.404 triệu đồng, bố trí cho 53 dự án, trong đó:

+ Bố trí trả lãi vay, trả nợ gốc: 9.800 triệu đồng.

+ Bố trí đủ vốn 43.688 triệu đồng đối ứng cho 03 dự án ODA.

+ Bố trí đủ vốn 7.420 triệu đồng cho 03 dự án đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024.

+ Bố trí 379.896 triệu đồng cho 33 dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025 theo thời gian bố trí vốn.

+ Bố trí 14.000 triệu đồng cho 02 dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt (hoàn thành sau năm 2025).

+ Bố trí 5.600 triệu đồng cho 12 dự án chuẩn bị đầu tư.

c) Vốn xố số kiến thiết: 32.000 triệu đồng, trong đó:

* Lĩnh vực Giáo dục đào tạo - nghề nghiệp: 7.640 triệu đồng, bố trí cho 04 dự án hoàn thành trước 31/12/2024 (1.471 triệu đồng); 01 dự án hoàn thành năm 2025 (5.169 triệu đồng); 01 dự án khởi công mới (1.000 triệu đồng).

* Lĩnh vực Y tế: 11.600 triệu đồng, bố trí cho 03 dự án hoàn thành năm 2025.

* Các nhiệm vụ trọng tâm thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới: 12.760 triệu đồng, bố trí cho 03 dự án hoàn thành năm 2025 (11.960 triệu đồng); 01 dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025 (800 triệu đồng).

d) Bội chi ngân sách địa phương: 55.200 triệu đồng.

(Chi tiết như Biểu số 03 kèm theo)

2. Thông qua Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2025: Tổng nguồn vốn ngân sách trung ương năm 2025 là 1.285.200 triệu đồng, trong đó:

a) Vốn trong nước: 1.199.494 triệu đồng, phân bổ cụ thể như sau:

- Bố trí đủ vốn 360.000 triệu đồng để thu hồi toàn bộ số vốn ứng trước còn lại chưa thu hồi của 01 dự án.

- Bố trí đủ vốn 129.323 triệu đồng đối ứng cho 01 dự án ODA.

- Bố trí đủ vốn 159.068 triệu đồng cho 05 dự án hoàn thành năm 2025.

- Bố trí đủ vốn 81.519 triệu đồng cho 04 dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025.

- Bố trí đủ vốn 315.453 triệu đồng cho 02 dự án trọng điểm, có tính chất liên vùng.

- Bố trí 147.416 triệu đồng cho 03 dự án khởi công mới năm 2025.

- Số vốn còn lại của các dự án hết nhu cầu sử dụng: 6.715 triệu đồng.

(Chi tiết như các Biểu số 04 kèm theo)

b) Vốn nước ngoài: 85.706 triệu đồng, phân bổ cho 01 dự án hoàn thành năm 2025

(Chi tiết như Biểu số 06 kèm theo)

3. Thông qua Kế hoạch đầu tư công vốn Chương trình MTQG năm 2025: Tổng nguồn vốn Chương trình MTQG năm 2025 là 923.478 triệu đồng, trong đó:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 551.590 triệu đồng, trong đó:

(1) Số vốn đủ điều kiện phân bổ chi tiết: 432.204 triệu đồng, phân bổ cụ thể như sau:

- Phân bổ 29.981 triệu đồng cho 130 dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024.
- Phân bổ 292.997 triệu đồng cho 118 dự án dự kiến hoàn thành năm 2025.
- Phân bổ 2.286 triệu đồng cho 01 dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025.
- Phân bổ 106.940 triệu đồng cho 42 dự án khởi công mới năm 2025 đáp ứng đủ điều kiện phân bổ.

(2) Số vốn chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết 119.386 triệu đồng.

(Chi tiết như Biểu số 07 kèm theo)

b) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 249.416 triệu đồng, phân bổ cụ thể như sau:

- Phân bổ đủ vốn cho 54 dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024 với tổng số vốn NSTW là 41.665 triệu đồng.
- Phân bổ cho 31 dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025 với tổng số vốn NSTW là 197.740 triệu đồng.
- Phân bổ cho 01 dự án khởi công mới năm 2025 với tổng số vốn NSTW là 1.587 triệu đồng.
- Số vốn chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết: 8.424 triệu đồng, dự kiến bố trí cho 01 dự án thuộc Chương trình (Dự án Nâng cấp trường PTDTBT THCS Mường Mươn) sau khi đáp ứng đầy đủ thủ tục theo quy định.

(Chi tiết như Biểu số 08 kèm theo)

c) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 122.472 triệu đồng, bao gồm:

(1) Vốn trong nước: 106.485 triệu đồng, trong đó:

- Số vốn đủ điều kiện phân bổ chi tiết: 70.706 triệu đồng, phân bổ như sau:
 - + Phân bổ 37.396 triệu đồng cho 37 dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025.
 - + Phân bổ 33.310 triệu đồng cho 13 dự án khởi công mới năm 2025.
- Số vốn chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết: 35.779 triệu đồng.

(2) Vốn nước ngoài: 15.987 triệu đồng, phân bổ cụ thể như sau:

- Phân bổ 1.807 triệu đồng để bố trí vốn bổ sung cho 04 dự án đã được phê duyệt dự án, đang triển khai thực hiện.
- Số vốn chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết là 14.180 triệu đồng.

(Chi tiết như các Biểu số 09 kèm theo)

Điều 3. Giao lại kế hoạch vốn ngân sách địa phương các năm 2024 trở về trước do không có nguồn thu thực tế để ghi vào Hệ thống Tabmis là 892.123 triệu đồng, cụ thể như sau:

1. Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: Kế hoạch vốn các năm 2021-2024 giao lại để tiếp tục thực hiện là 885.521 triệu đồng (trong đó thu hồi các khoản vốn ứng trước 562.746 triệu đồng), bố trí cho 10 dự án.

2. Vốn xổ số kiến thiết: Kế hoạch vốn các năm 2021-2024 giao lại để tiếp tục thực hiện là 6.602 triệu đồng, bố trí cho 05 dự án.

(Chi tiết như Biểu số 10 kèm theo)

Điều 4. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Hiệu lực thi hành:

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên Khóa XV, kỳ họp thứ Mười bảy thông qua ngày tháng 12 năm 2024./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu QH tỉnh, ĐB HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐ, CV Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Lò Văn Phương

Biểu số 1

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày

tháng 11 năm 2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/QĐ đầu tư		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã được giao				Điều chỉnh		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Thu hồi các khoản ứng	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư				Thu hồi các khoản ứng	Thanh toán nợ XDCB		Chuyển bị đầu tư
	TỔNG SỐ		1.494.500	355.220	14.500	0	0	0	2.705	2.705	14.500	0	0	2.705	
1	Dự án phát triển nông thôn thích ứng thiên tai, tỉnh Điện Biên	981/QĐ-TTg ngày 15/8/2022	1.480.000	340.720					2.705		2.705			2.705	Đối ứng ODA
2	Xây dựng hệ thống cấp nước bổ sung của Nhà máy nước huyện Tủa Chùa	2064/QĐ-UBND 18/11/2021	14.500	14.500	14.500					2.705	11.795				Dự án giảm quy mô, bố trí dứt điểm

Biểu số 2

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI (VỐN NƯỚC)
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 11 năm 2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục Dự án	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch 5 năm giai đoạn		Điều chỉnh kế hoạch		Kế hoạch 5 năm giai đoạn		Ghi chú
			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Tổng mức đầu tư		Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó	Tăng	Giảm	Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó	
				Trong đó								
				Vốn NSTW (vốn nước ngoài)	Vốn đối ứng NSDP							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG		174.272	148.313	25.959	175.301	159.868	23.658	23.658	175.301	159.868	
A	PHÂN BỐ CHO CẤP TỈNH					175.301	159.868					
I	Sở Y Tế		174.272	148.313	25.959	175.301	159.868	23.658	23.658	175.301	159.868	
L1	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn sử dụng vốn vay và vốn viện trợ không hoàn lại của ADB trên địa bàn tỉnh Điện Biên		174.272	148.313	25.959	175.301	159.868	23.658	23.658	175.301	159.868	
L1.1	Các dự án đã hoàn thành thủ tục đầu tư		174.272	148.313	25.959	175.301	159.868	4.249	23.658	155.892	140.459	
1	TYT Quài Tở	106/QĐ-UBND 19/01/2022	6.427	5.834	593	6.737	6.144		995	5.742	5.149	
2	TYT xã Búng Lao	3329/QĐ-UBND 27/12/2021	6.315	5.730	585	6.640	6.056		1.005	5.636	5.051	
3	TYT Mường Thín	3303/QĐ-UBND 10/12/2021	6.150	5.588	562	6.382	5.820		951	5.432	4.870	
4	TYT Na Son	3075/QĐ-UBND 29/11/2021	6.210	5.636	574	6.517	5.943		1.059	5.458	4.885	
5	TYT Noong Luống	1973/QĐ-UBND 01/11/2021	5.900	5.356	544	6.181	5.636		922	5.258	4.714	
6	TYT Mường Phăng	3076/QĐ-UBND 29/11/2021	5.935	5.387	548	6.227	5.679		992	5.235	4.687	
7	TYT Thanh Yên	1974/QĐ-UBND 01/11/2021	6.000	5.445	555	6.303	5.748		949	5.354	4.799	
8	TYT Xã Hừa Ngải	2386/QĐ-UBND 30/12/2022	2.700	2.461	239	2.710	2.471		390	2.320	2.081	
9	TYT Năm Kè	101/QĐ-UBND 18/01/2023	1.320	1.200	120	1.364	1.244	500	192	1.672	1.552	
10	TYT Pa Tần	2384/QĐ-UBND 30/12/2022	2.650	2.417	233	2.642	2.410		350	2.293	2.060	

TT	Danh mục Dự án	Quyết định đầu tư ban đầu				Kế hoạch 5 năm giai đoạn		Điều chỉnh kế hoạch		Kế hoạch 5 năm giai đoạn		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó	Tăng	Giảm	Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó	
			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó			Vốn NSTW (vốn nước ngoài)					
				Vốn NSTW (vốn nước ngoài)	Vốn đối ứng NSDP							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
11	TYT Sín thầu	2205/QĐ-UBND 02/12/2022	3.150	2.869	281	3.187	2.906		445	2.742	2.461	
12	TYT Mường Luân	2025/QĐ-UBND 29/11/2021	1.430	1.298	132	1.502	1.369	500	247	1.754	1.622	
13	TYT Tòa Thàng	13/QĐ-UBND 05/01/2022	1.950	1.771	179	2.028	1.849		281	1.747	1.568	
14	TYT Trung Thu	3345/QĐ-UBND 29/12/2021	2.200	1.998	202	2.297	2.095		335	1.962	1.760	
15	TYT Sín Chải	14/QĐ-UBND 05/01/2022	2.000	1.818	182	2.071	1.889		272	1.799	1.617	
16	TYT Ảng tớ	87/QĐ-UBND 17/01/2022	2.796	2.538	258	2.931	2.673		423	2.508	2.250	
17	TYT Xuân Lao	3202/QĐ-UBND 10/12/2021	2.763	2.509	254	2.882	2.629		405	2.478	2.224	
18	TYT Nậm Lịch	338/QĐ-UBND 15/02/2022	2.335	2.123	212	2.406	2.194		319	2.087	1.875	
19	TYT Ảng Càng	86/QĐ-UBND 17/01/2022	2.750	2.499	251	2.856	2.604		404	2.451	2.200	
20	TYT Nà Khoa	2385/QĐ-UBND 30/12/2022	2.100	1.909	191	2.167	1.976		267	1.899	1.709	
21	TYT Nậm Khăn	2216/QĐ-UBND 02/12/2022	2.270	2.069	201	2.280	2.079	500	343	2.437	2.237	
22	TYT xã Ma Thi Hồ	1255/QĐ-UBND 18/7/2022	2.720	2.482	238	2.707	2.469		373	2.334	2.096	
23	TYT Thanh nưa	191/QĐ-UBND 10/02/2023	2.320	2.117	203	2.303	2.100		325	1.978	1.775	
24	TYT Phìn Hồ	2383/QĐ-UBND 30/12/2022	2.450	2.233	217	2.460	2.243		341	2.119	1.902	

TT	Danh mục Dự án	Quyết định đầu tư ban đầu				Kế hoạch 5 năm giai đoạn		Điều chỉnh kế hoạch		Kế hoạch 5 năm giai đoạn		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó	Tăng	Giảm	Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó	
			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó								
				Vốn NSTW (vốn nước ngoài)	Vốn đối ứng NSDP							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
25	TYT xã Huổi Lèng	Số 284/QĐ- UBND ngày 06/02/2024	6.479	5.185	1.294	6.479	5.908		738	5.740	5.170	
26	TYT xã Nậm Nèn	Số 285/QĐ- UBND ngày 06/02/2024	6.479	5.219	1.260	6.479	5.908		689	5.789	5.219	
27	TYT Chà Nưa	Số 283/QĐ- UBND ngày 06/02/2024	6.392	5.123	1.269	6.382	5.820		697	5.685	5.123	
28	TYT Si Pa Phìn	Số 287/QĐ- UBND ngày 06/02/2024	6.640	5.304	1.336	6.640	6.056		752	5.889	5.304	
29	TYT Mường Mùn	Số 282/QĐ- UBND ngày 06/02/2024	6.737	5.373	1.364	6.737	6.144		771	5.966	5.373	
30	TYT Huổi Xô	Số 235/QĐ- UBND ngày 02/02/2024	6.382	5.065	1.317	6.382	5.820		755	5.627	5.065	
31	TYT Núa Ngam	Số 350/QĐ- UBND ngày 19/02/2024	6.227	5.026	1.201	6.227	5.679		653	5.574	5.026	
32	TYT Thanh Luông	Số 236/QĐ- UBND ngày 02/02/2024	6.351	5.068	1.283	6.351	5.792		724	5.627	5.068	
33	TYT Noọng Hẹt	512/QĐ- UBND ngày 15/3/2024	5.700	4.605	1.095	6.092	5.556		951	5.141	4.605	
34	TYT Tênh Phông	Số 177/QĐ- UBND ngày 30/01/2024	5.490	4.418	1.072	6.093	5.556		1.138	4.954	4.418	
35	TYT Na Ủ	Số 176/QĐ- UBND ngày 30/01/2024	5.850	4.702	1.148	6.093	5.556		854	5.238	4.702	
36	TYT Thanh Hưng	Số 231/QĐ- UBND ngày 02/02/2024	6.020	4.792	1.228	6.303	5.748		956	5.347	4.792	
37	TYT Phu Luông	Số 351/QĐ- UBND ngày 19/02/2024	6.093	4.599	1.494	6.093	5.556	307	957	5.442	4.906	
38	TYT Tỏa Tinh	Số 286/QĐ- UBND ngày 06/02/2024	2.211	1.784	427	2.211	2.017		233	1.979	1.784	

111

TT	Danh mục Dự án	Quyết định đầu tư ban đầu				Kế hoạch 5 năm giai đoạn		Điều chỉnh kế hoạch		Kế hoạch 5 năm giai đoạn		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó	Tăng	Giảm	Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó	
			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó			Vốn NSTW (vốn nước ngoài)					
				Vốn NSTW (vốn nước ngoài)	Vốn đối ứng NSDP						Vốn NSTW (vốn nước ngoài)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
39	TYT Pa Thơm	Số 134/QĐ-UBND ngày 25/01/2024	1.980	1.600	380	1.980	1.805		205	1.774	1.600	
40	TYT Mường Báng	511/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	6.400	5.161	1.239	2.981	2.719	2.442		5.423	5.161	
I.1.2	Các dự án bổ sung danh mục đầu tư		-	-	-	-	-	19.409	-	19.409	19.409	
(1)	Phần xây lắp		-	-	-	-	-	14.180	-	14.180	14.180	
1	TYT xã Na Cô Sa, huyện Nậm Pồ					-	-	6.300	-	6.300	6.300	
2	TYT xã Nậm Nhừ, huyện Nậm Pồ					-	-	1.000	-	1.000	1.000	
3	TYT xã Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ					-	-	800	-	800	800	
4	TYT xã Chà Tở, huyện Nậm Pồ					-	-	1.000	-	1.000	1.000	
5	TYT xã Huổi Mý, huyện Mường Chá					-	-	600	-	600	600	
6	TYT xã Thanh Chăn, huyện Điện Biên					-	-	500	-	500	500	
7	TYT xã Thanh Xương, huyện Điện Biên					-	-	800	-	800	800	
8	TYT xã Na Tông, huyện Điện Biên					-	-	400	-	400	400	
9	TYT xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên					-	-	500	-	500	500	
10	TYT xã Mường Lói, huyện Điện Biên					-	-	500	-	500	500	
11	TYT xã Nà Tông, huyện Tuần Giáo					-	-	1.000	-	1.000	1.000	
12	TYT xã Phình Sáng, huyện Tuần Giáo					-	-	500	-	500	500	
13	TYT xã Nậm Chua, huyện Nậm Pồ					-	-	280	-	280	280	
(2)	Phần mua sắm thiết bị					-	-	5.229	-	5.229	5.229	
1	Thiết bị TYT xã huyện Tủa Chùa					-	-	-	-		-	
2	Thiết bị TYT xã huyện Điện Biên					-	-	-	-		-	
3	Thiết bị TYT xã huyện Mường Chá					-	-	-	-		-	
4	Thiết bị TYT xã huyện Mường Nhé					-	-	-	-		-	
5	Thiết bị các TYT xã huyện Nậm Pồ					-	-	-	-		-	

112
Biểu số 3

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 VÀ
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày

tháng 11 năm 2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Năm 2024					KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021- 2025	Dự kiến kế hoạch năm 2025	Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/10/2024	Tỷ lệ giải ngân đến 31/10/2024	Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/01/2025	Tỷ lệ giải ngân đến 31/01/2025			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	4.070.513	1.706.291	41,92%	3.899.813	95,81%	18.513.823	3.196.678	
1	Vốn NSNN	4.070.513	1.706.291	41,92%	3.899.813	95,81%	18.513.823	3.196.678	
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Vốn ngân sách địa phương	1.313.872	562.378	42,80%	1.256.872	95,66%	5.330.795	988.000	
-	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	716.472	483.663	67,51%	714.972	99,79%	3.734.700	730.800	
-	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	500.000	42.297	8,46%	450.000	90,00%	1.426.995	170.000	
-	Xổ số kiến thiết	32.000	20.603	64,38%	31.500	98,44%	168.000	32.000	
-	Bội chi ngân sách địa phương	65.400	15.815	24,18%	60.400	92,35%	1.100	55.200	
1.2	Vốn ngân sách trung ương	1.426.320	498.663	34,96%	1.401.320	98,25%	8.361.631	1.285.200	
-	Vốn trong nước	1.326.320	455.176	34,32%	1.311.320	98,87%	7.035.720	1.199.494	
	<i>Trong đó: Từ nguồn vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội</i>	<i>14.364</i>	<i>14.152</i>	<i>98,52%</i>	<i>14.364</i>	<i>100,00%</i>	<i>246.000</i>		
-	Vốn nước ngoài	100.000	43.487	43,49%	90.000	90,00%	1.325.911	85.706	
1.3	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	1.330.321	645.251	48,50%	1.241.621	93,33%	4.821.397	923.478	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	729.900	388.999	53,29%	684.900	93,83%	2.550.925	551.590	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	433.909	185.324	42,71%	401.909	92,63%	1.606.004	249.416	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	166.512	70.928	42,60%	154.812	92,97%	664.468	122.472	
	+ Vốn trong nước	102.565	61.825	60,28%	96.865	94,44%	504.600	106.485	
	+ Vốn nước ngoài	63.947	9.103	14,23%	57.947	90,62%	159.868	15.987	
2	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật								

118

Biểu số 4

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 11 năm 2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025								Dự kiến kế hoạch 2025				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:							
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XD/CB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XD/CB	Chuẩn bị đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG SỐ						10.612.383	5.047.154	2.792.538				1.773.546				988.000	58.000		8.805	
A	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT						2.613.635	2.084.518	203.883				42.029				170.000	58.000		500	
I	Đủ điều kiện phân bổ chi tiết						1.032.135	523.018	150.383				32.029				118.354	58.000		500	
1	Đường vành đai II (Nối tiếp từ khu TĐC Noong Bua đến khu TĐC Pú Tùu)	B	TP ĐBP		2015-2022	1333/QĐ-UBND 04/12/2015; 2051/QĐ-UBND 12/11/2021; 1386/QĐ-UBND 11/8/2022	550.000	90.883	30.883				20.000				10.883				
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, giao thông nội thị Khu vực Trung tâm chính trị hành chính tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP		-	1047/QĐ-UBND 16/6/2022	200.000	200.000	11.000				6.000				5.000				
3	Các hạng mục thuộc dự án tổng thể đầu tư xây dựng trung tâm thể dục thể thao tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP		2023-2025	2200/QĐ-UBND 01/12/2022	195.000	145.000	45.000				6.029				38.971				
4	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để đầu giá quyền sử dụng đất ở, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ	B			-	119/HĐND-KTNS ngày 12/6/2017; 575/QĐ-UBND ngày 18/7/2018	63.000	63.000	63.000								63.000	58.000			- Ứng quỹ PT đất 58.000trđ
5	Di dời công trình hạ tầng kỹ thuật, giải phóng, tạo mặt bằng sạch phục vụ dự án tổng thể "Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê công mở rộng tỉnh Điện Biên"						24.135	24.135	500								500			500	Chuẩn bị đầu tư
II	Chưa đủ điều kiện giao vốn thực hiện dự án						1.581.500	1.561.500	53.500				10.000				51.646				
1	Xây dựng các tòa nhà trụ sở Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH - HĐND - UBND tỉnh	B	TP ĐBP		-		702.000	702.000	10.000				5.000				5.000				Chưa có QĐ đầu tư
2	Xây dựng khối nhà các cơ quan, sở ban ngành đoàn thể và Mặt trận tổ quốc tỉnh	B	TP ĐBP		-		790.000	790.000	10.000				5.000				5.000				Chưa có QĐ đầu tư
3	Sân vận động huyện Tuần Giáo						44.500	24.500	24.500								24.500				Chưa có QĐ đầu tư

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025								Dự kiến kế hoạch 2025				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:								
									Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Chuẩn bị đầu tư	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
4	Trại thực nghiệm và sản xuất giống thủy sản tỉnh Điện Biên						45.000	45.000	9.000								9.000				Chưa có QĐ đầu tư
5	Vốn năm 2025 được giao vượt KH trung hạn																8.146				
B	VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				-		7.842.212	2.835.444	2.520.778				1.698.750				730.800			8.305	
I	Dự phòng (10%)				-		260.950	260.950	226.965				110.384				73.080				
1	Dự án: Xây dựng khu, điểm tái định cư Khu trung tâm hành chính chính trị tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP	508 lô đất TDC	2023-2025	1054/QĐ-UBND 17/6/2022	210.000	210.000	210.000				104.384				62.115				Dự án triển khai chậm. Bố trí theo khả năng giải ngân
2	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã thuộc Công an huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên	C				1381/QĐ-CAT-PH10 ngày 18/5/2024	12.000	12.000	4.000				1.500				2.500				
3	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã thuộc Công an các huyện Điện Biên, Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên	C				1383/QĐ-CAT-PH10 ngày 18/5/2024	12.000	12.000	4.000				1.500				2.500				
4	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã thuộc Công an các huyện Tủa Chùa, Tuần Giáo và Thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	C				1382/QĐ-CAT-PH10 ngày 18/5/2024	14.950	14.950	4.965				1.500				3.465				
5	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã thuộc Công an các huyện Mường Chà, Nậm Pồ và Thị xã Mường Lay, tỉnh Điện Biên	C				1384/QĐ-CAT-PH10 ngày 18/5/2024	12.000	12.000	4.000				1.500				2.500				
II	Bổ sung từ NSDP cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện quản lý				-				1.008.369				739.220				197.316				
1	Thành phố Điện Biên Phủ				-				106.921				78.382				20.922				
2	Huyện Điện Biên				-				130.113				95.384				25.460				
3	Huyện Tuần Giáo				-				125.336				91.882				24.526				
4	Huyện Điện Biên Đông				-				109.687				80.409				21.463				
5	Huyện Mường Ảng				-				82.506				60.484				16.145				
6	Huyện Mường Nhé				-				107.140				78.543				20.965				
7	Huyện Mường Chà				-				103.085				75.570				20.172				
8	Huyện Tủa Chùa				-				93.875				68.818				18.369				
9	Huyện Nậm Pồ				-				115.441				84.628				22.589				
10	Thị xã Mường Lay				-				34.265				25.120				6.705				
III	NSDP cấp tỉnh quản lý				-		7.581.262	2.574.494	1.285.444				849.146				460.404			8.305	
III.1	Trả phí vay, lãi vay, vay...				-				95.200				235.132				9.800				
1	Trả lãi vay																				
2	Vay để trả nợ gốc																9.800				
III.2	Đổi ứng các dự án ODA				-		2.839.665	536.153	146.328				102.640				43.688			2.705	
(I)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025				-		1.359.665	195.433	143.623				102.640				40.983				

[illegible]

117

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025								Dự kiến kế hoạch 2025				Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:							
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
(3)	Nghành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp				-		353.900	226.500	132.900				74.910				52.482			2.500	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024				-																
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						179.400	112.000	111.800				69.910				39.982				
1	Xây dựng trường phổ thông DTBT tiểu học Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông (giai đoạn 1)	C	ĐBĐ	12 phòng học+ 06 phòng bộ môn	2023-2025	2203/QĐ-UBND 02/12/2022	38.000	38.000	37.800				16.500				21.300				
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS THPT Quyết Tiến, huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	08 phòng học+ 02 phòng bộ môn	2023-2025	1931/QĐ-UBND 17/10/2022	14.500	14.500	14.500				11.510				2.990				
3	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên	C	H Điện Biên	18 phòng nội trú + phụ trợ	2024-2025	1957/QĐ-UBND 30/11/2023	20.000	20.000	20.000				18.200				1.800				
4	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông	C	ĐBĐ	10 phòng học+ 21 phòng nội trú	2023-2025	1922/QĐ-UBND 14/10/2022	14.500	14.500	14.500				10.700				3.800				
5	Sửa chữa, nâng cấp Trường Tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ	B	TP ĐBP		2023-2025	302/QĐ-UBND 28/02/2023	70.000	5.000	5.000								5.000				Đối ứng vốn hỗ trợ TP Hà Nội
6	Xây dựng trường PTDT bán trú tiểu học xã Mường Đun, huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	10 phòng học+ 14 phòng nội trú	2023-2025	3227/QĐ-UBND 14/12/2021	22.400	20.000	20.000				13.000				5.092				Thanh toán dứt điểm theo nhu cầu của CĐT
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025						50.000	15.000	15.000				5.000				10.000				
1	Xây dựng nhà lớp học 7 tầng + Thư viện Trường Chính trị tỉnh Điện Biên	B			2024-2026	1971/QĐ-UBND 3/12/2023	50.000	15.000	15.000				5.000				10.000				
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2025				-		50.000	40.000	3.600												
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trường THCS Thanh Bình, thành phố Điện Biên Phủ	C			2024-2026	2123/QĐ-UBND 22/12/2023	14.950	12.450	1.000												Chuyển GD 26-30
2	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trường mầm non số 2 xã Pá Khoang	C			2024-2026	2122/QĐ-UBND 22/12/2023	14.900	12.400	1.000												Chuyển GD 26-30
3	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Nam Thanh,thành phố Điện Biên Phủ	C			2024-2026	2200/QĐ-UBND 29/12/2023	9.000	6.500	800												Chuyển GD 26-30
4	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Sơn Ca, thành phố Điện Biên Phủ	C			2024-2026	2199/QĐ-UBND 29/12/2023	11.150	8.650	800												Chuyển GD 26-30
(5)	Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2025						74.500	59.500	2.500								2.500			2.500	

117

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025								Dự kiến kế hoạch 2025				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:							
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Cải tạo, nâng cấp trường THCS xã Thanh Chân, huyện Điện Biên	C					14.900	11.900	500								500			500	CBĐT
2	Cải tạo, nâng cấp trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học số 2 xã Na Tông, huyện Điện Biên	C					14.900	11.900	500								500			500	CBĐT
3	Cải tạo, nâng cấp trường THCS xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	C					14.900	11.900	500								500			500	CBĐT
4	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non số 2 Na Tông, huyện Điện Biên	C					14.900	11.900	500								500			500	CBĐT
5	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học và trung học cơ sở xã Sam Mùn, huyện Điện Biên	C					14.900	11.900	500								500			500	CBĐT
(4)	Ngành/lĩnh vực: Khoa học và công nghệ				-		19.380	19.380	11.100				5.899				901				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024				-																
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						7.000	7.000	6.800				5.899				901				
1	Đầu tư trang thiết bị Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng tỉnh Điện Biên	C	TP ĐBP		2023-2025	2175/QĐ-UBND 25/11/2022	7.000	7.000	6.800				5.899				901				
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2025						12.380	12.380	4.300												
1	Đầu tư thiết bị Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	C	TP ĐBP		2024-2026		12.380	12.380	4.300												Chưa có QĐ đầu tư
(5)	Ngành/lĩnh vực: Y tế, dân số và gia đình				-		167.695	61.000	53.500				31.119				22.381			500	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024				-																
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						159.695	53.000	53.000				31.119				21.881				
1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh	C	TP ĐBP	DTXD: 930m2	2023-2025	3005/QĐ-UBND 19/11/2021	28.000	28.000	28.000				16.119				11.881				
2	Giai đoạn II - Cải tạo nâng cấp BVĐK tỉnh giai đoạn II (từ 300 lên 500 GB)	B	TP ĐBP			1343/QĐ-UBND 9/11/2010; 1114/QĐ-UBND 30/10/2017; 489/QĐ-UBND 27/5/2020; 1206/QĐ-UBND 19/11/2020; QĐ 648/QĐ-UBND 10/4/2022	131.695	25.000	25.000				15.000				10.000				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025								Dự kiến kế hoạch 2025				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:							
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
(3)	Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2025						8.000	8.000	500								500			500	
1	Cải tạo, sửa chữa TTYT thị xã Mường Lay				-		8.000	8.000	500								500			500	
(6)	Ngành/linh vực: Văn hóa, thông tin				-																
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024				-																
(7)	Ngành/linh vực: Phát thanh, truyền hình, thông tấn				-																
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024				-																
(8)	Ngành/linh vực: Thể dục thể thao				-		30.000	15.000	15.000				7.000				8.000				
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025				-		30.000	15.000	15.000				7.000				8.000				
1	Sân vận động huyện Điện Biên	C	H Điện Biên	2091 chỗ ngồi	2023-2025	1863/QĐ-UBND 06/10/2022	30.000	15.000	15.000				7.000				8.000				
(9)	Ngành/linh vực: Bảo vệ môi trường				-																
(10)	Ngành/linh vực: Các hoạt động kinh tế				-		2.347.567	1.130.429	393.551				250.991				124.610			2.400	
10.1	Nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				-		439.816	266.916	172.174				96.160				76.014				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024				-		60.000	60.000	49.974				48.210				1.764				
1	Thủy lợi Nậm Pồ xã Nà Hỳ, huyện Mường Nhé (nay là huyện Nậm Pồ)	B	Nậm Pồ		2019-2023	1119/QĐ-UBND 30/10/2019, 92/QĐ-UBND 18/01/2022	60.000	60.000	49.974				48.210				1.764				
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025				-		379.816	206.916	122.200				47.950				74.250				
1	Hệ thống kênh nội đồng công trình hồ Nậm Ngâm - Pù Nhi, huyện Điện Biên Đông	C	ĐBĐ	Tuổi 251 ha lúa và 287 ha hoa màu	2023-2025	863/QĐ-UBND 28/5/2021	30.000	30.000	26.800				12.000				14.800				
2	Kè chống sạt lở khu dân cư, đất sản xuất xã Búng Lao, huyện Mường Ảng	C	Mường Ảng	Kè 1346m	2023-2025	865/QĐ-UBND 28/5/2021	39.800	39.800	35.600				12.000				23.600				
3	Kè chống sạt lở suối Huổi Luông, thôn bản Hột, xã Mường Đun, huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	Kè 3034m	2023-2025	864/QĐ-UBND 28/5/2021	30.000	30.000	26.800				12.000				14.800				
4	Công trình thủy lợi Nậm Khẩu Hu, xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên (hợp phần thủy lợi)	B	H Điện Biên		2023-2025	1327/QĐ-UBND 29/12/2017	273.016	100.116	26.000				9.950				16.050				
5	Thủy lợi khu khối 7, 8 và bản Co Có xã Ảng Tô, huyện Mường Ảng	C	Mường Ảng		2024-2025	1047/QĐ-UBND 3/7/2023	7.000	7.000	7.000				2.000				5.000				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025								Dự kiến kế hoạch 2025				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:							
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
10.2	Công nghiệp				-																
10.3	Giao thông				-		1.714.261	694.873	99.642				84.336				7.656			2.400	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024				-		690.000	40.292	25.292				20.936				4.356				
1	Dự án Đường Na Sang Km146+200/QL12) - TT. xã Huổi Mí - Nậm Múc (Km452+300/QL6) - Thị trấn Tủa Chùa - Huổi Lóng, tỉnh Điện Biên (Phân đoạn Thị trấn Tủa Chùa - Nậm Múc - Huổi Mí)					591/QĐ-UBND 29/6/2017; 1267/QĐ-UBND, 11/12/2019	690.000	40.292	25.292				20.936				4.356				
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						74.000	63.100	63.100				62.200				900				
1	Cầu bê tông qua ngã ba suối dưới bản Sen Thượng xã Sen Thượng, huyện Mường Nhé	C	Mường Nhé	Cầu 114m	2023-2025	642/QĐ-UBND 08/4/2022	35.000	24.100	24.100				24.000				100				
2	Cầu Nà Khoa, huyện Nậm Pồ	C	Nậm Pồ	Cầu 109m	2023-2025	2180/QĐ-UBND 25/11/2022	39.000	39.000	39.000				38.200				800				
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2025						135.000	135.000	4.850				1.000								
1	Nâng cấp tuyến đường từ bản Sen Thượng - Pa Ma - Lô San Chải, huyện Mường Nhé	B			-		115.000	115.000	1.850				500								Chưa có QĐ đầu tư
2	Nâng cấp đường giao thông QL6 - bản Xá Phình 1+2, xã Sả Tống, huyện Mường Chà	C			-		20.000	20.000	3.000				500								Chưa có QĐ đầu tư
(4)	Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2025						815.261	456.481	6.400				200				2.400			2.400	
1	Cải tạo, nâng cấp đường từ ngã ba bệnh viện tỉnh đến ngã tư Tà Lèng (Đoạn từ nút N20 đến trung tâm xã Tà Lèng), TP ĐBP	C			-		25.000	25.000	1.000				200				200			200	CBĐT
3	Đường giao thông bản Háng Múa Lừ kết nối với trục đường đến trung tâm xã Sả Tống, huyện Mường Chà						39.900	34.900	1.900								500			500	CBĐT
4	Đường nội thị giai đoạn 3 huyện Điện Biên						39.900	36.900	1.500								500			500	CBĐT
5	Nâng cấp đường giao thông từ bản Nậm Pồ - bản Huổi Ha, xã Na Sang						14.900	11.900	1.000								200			200	CBĐT
6	Cải tạo, nâng cấp đoạn tuyến quy hoạch Quốc lộ 12D, tỉnh Điện Biên						695.561	347.781	1.000								1.000			1.000	CBĐT
10.4	Khu công nghiệp, khu kinh tế				-																
10.5	Thương mại				-		14.500	14.500	5.000				1.000				4.000				
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025						14.500	14.500	5.000				1.000				4.000				
1	Nâng cấp chợ trung tâm huyện Mường Ảng					1203/QĐ-UBND 02/7/2024	14.500	14.500	5.000				1.000				4.000				

121

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025								Dự kiến kế hoạch 2025				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:							
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
10.6	Cấp thoát nước				-		14.500	14.500	11.795				7.795				4.000				
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025				-		14.500	14.500	11.795				7.795				4.000				
1	Xây dựng hệ thống cấp nước bổ sung của Nhà máy nước huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	Cấp nước cho 8.500 người	2022-2024	2064/QĐ-UBND 18/11/2021	14.500	14.500	11.795				7.795				4.000				Dự án giảm quy mô, bố trí dứt điểm
10.7	Kho tàng				-																
10.8	Du lịch				-																
10.9	Bưu chính, viễn thông				-																
10.10	Công nghệ thông tin				-		17.000	17.000	17.000				8.700				8.000				
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025				-		17.000	17.000	17.000				8.700				8.000				
1	Dự án số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh Điện Biên	C	TP ĐBP		2023-2025	2154/QĐ-UBND 24/11/2022	17.000	17.000	17.000				8.700				8.000				
10.11	Quy hoạch				-																
10.12	Công trình công cộng tại các đô thị, hạ tầng kỹ thuật				-		147.490	122.640	87.940				53.000				24.940				
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025				-		102.500	87.640	77.940				53.000				24.940				
1	Kê bảo vệ khu dân cư và các công trình hạ tầng kỹ thuật trung tâm huyện lỵ Nậm Pồ	C	Nậm Pồ	Kê 738m	-	859/QĐ-UBND 28/5/2021	39.800	39.800	30.600				12.000				18.600				
2	Kê bảo vệ khu dân cư và công trình hạ tầng kỹ thuật suối Tin Tộc thị trấn Mường Ảng (giai đoạn II)	C	Mường Ảng	Kê 820m	2022-2024	1705/QĐ-UBND 17/9/2021	39.800	31.840	31.640				31.000				640				
3	Nâng cấp, sửa chữa rãnh thoát nước, vỉa hè đường Nguyễn Chí Thanh, Thành phố Điện Biên Phủ	C	TP ĐBP	1,4 km	2023-2025	2204/QĐ-UBND 02/12/2022	14.900	10.000	9.800				6.000				3.800				
4	Đường bê tông, rãnh thoát nước, sân vui chơi tổ dân phố 10, 11 phường Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ.	C	TP ĐBP	0,4 km	2023-2025	3388/QĐ-UBND 31/12/2021	8.000	6.000	5.900				4.000				1.900				
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2025						44.990	35.000	10.000												
1	Khu dân cư cụm III trung tâm huyện lỵ huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	C			-		14.990	5.000	5.000												Chưa có QĐ đầu tư
2	Mở rộng nghĩa trang nhân dân C1, xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	C					30.000	30.000	5.000												Chưa có QĐ đầu tư
10.13	Cấp vốn điều lệ cho NHCS; hỗ trợ DN đầu tư vào NN nông thôn; hỗ trợ DNNVV; hỗ trợ HTX				-																
(11)	Ngành/lĩnh vực: Hoạt động của cơ quan QLNN				-		135.200	81.955	56.188				47.000				2.500			200	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024				-		44.600	29.355	29.300				28.000				1.300				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025									Dự kiến kế hoạch 2025				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:							
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Trung tâm hội nghị - văn hóa huyện Mường Ảng	C	Mường Ảng	300 chỗ	2021-2023	1791/QĐ-UBND 01/10/2021; 927/QĐ-UBND 07/6/2023	44.600	29.355	29.300				28.000				1.300				
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						55.000	20.000	20.000				19.000				1.000				
1	Hỗ trợ xây dựng trụ sở làm việc và công trình phụ trợ Hội Cựu chiến binh tỉnh	C	TP ĐBP		2023-2025	2037/QĐ-UBND 04/11/2022	55.000	20.000	20.000				19.000				1.000				
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2025	C			-		24.600	24.600	6.000												
1	Dự án: Trụ sở Ban quản lý Di tích tỉnh Điện Biên	C			-	1227/QĐ-UBND 04/8/2023	14.600	14.600	3.000												Chuyển GD 26-30
2	Dự án: Trụ sở Phòng giáo dục và đào tạo thành phố Điện Biên Phủ	C			-	1226/QĐ-UBND 04/8/2023	10.000	10.000	3.000												Chuyển GD 26-30
(4)	Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2025						11.000	8.000	888								200			200	
1	Trụ sở làm việc Ban quản lý dự án các công trình huyện Điện Biên	C					11.000	8.000	888								200			200	
(12)	Ngành/lĩnh vực: Xã hội				-																
(13)	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật				-		232.003	87.127	82.067				52.500				29.567				
*	Đối ứng, lồng ghép Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới				-		89.003	39.800	35.600				16.000				19.600				
1	Nâng cấp đường liên xã từ QL279 Thanh An - Noong Hẹt - Sam Múm huyện Điện Biên	C	H.Điện Biên	6.1km	2023-2025	308/QĐ-UBND ngày 28/02/2023	16.000	4.800	4.800								4.800				
2	Nâng cấp đường liên xã từ QL12 vào xã Thanh Chân - Thanh Yên huyện Điện Biên	C	H.Điện Biên	2.2km	2023-2025	2209/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	17.703	5.311	5.311								5.311				
3	Kiến cổ kênh tưới tiêu từ thôn Văn Tân xã Noong Hẹt đến bản Na Vai, xã Pom Lót, huyện Điện Biên	C	H.Điện Biên	5546.5m	2023-2025	2006/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	15.500	4.650	4.650								4.650				
4	Kê bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất và công trình công cộng suối Nậm Cọ, huyện Điện Biên	C			-	841/QĐ-UBND ngày 24/8/2020	39.800	25.039	20.839				16.000				4.839				
*	Lồng ghép Chương trình MTQG PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						143.000	47.327	46.467				36.500				9.967				
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP		-	1678/QĐ-UBND 14/9/2021	80.000	26.868	26.868				20.000				6.868				Lồng ghép thực hiện CTMTQG 88
2	Cầu, đường từ khu trung tâm huyện sang khu tái định cư và Trường PTDTNT THPT Nậm Pồ, huyện Nậm Pồ					Số 1715/QĐ-UBND ngày 18/9/2022	35.000	6.459	6.459				4.500				1.959				Lồng ghép thực hiện CTMTQG 88

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025								Dự kiến kế hoạch 2025				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:							
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
3	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Điện Biên Đông	C	H ĐBD		-	Quyết định số 1123 /QĐ-UBND ngày 30/6/ 2022	28.000	14.000	13.140				12.000				1.140				Lồng ghép thực hiện CTMTQG 88
C	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG																55.200				
D	VỐN XỔ SỞ KIẾN THIẾT				-		156.536	127.192	67.877				32.767				32.000				
I	Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp				-		75.836	62.477	29.311				20.242				7.640				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024				-		35.900	27.117	21.887				20.242				1.471				
1	Bổ sung, nâng cấp trường THCS xã Nà Tấu					3206/QĐ-UBND 10/12/2021	14.900	6.117	887								887				TT dứt điểm
2	Xây dựng Nhà thực hành nghề phi nông nghiệp Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên	C	TP ĐBP			2050/QĐ-UBND 12/11/2021	3.000	3.000	3.000				2.800				95				đã Quyết toán còn thiếu 95tr
3	Bổ sung cơ sở vật chất trường CĐ Sư phạm	C	TP ĐBP		2023-2025	2058/QĐ-UBND 09/11/2022	8.000	8.000	8.000				7.842				109				TT dứt điểm
4	Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất thực hành nghề, trường Cao đẳng Nghề	C	TP ĐBP		2023-2025	2146/QĐ-UBND 22/11/2022	10.000	10.000	10.000				9.600				380				
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						10.000	5.424	5.424								5.169				
1	Cải tạo, sửa chữa khu giảng đường và hàng mục phụ trợ Trường Cao đẳng kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên	C			-	1882/QĐ-UBND 20/11/2023	10.000	5.424	5.424								5.169				LG CTMT GNBV
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2025						29.936	29.936	2.000								1.000				
1	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn	C				1995/QĐ-UBND 6/11/2024	14.986	14.986	1.000								1.000				
2	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ	C					14.950	14.950	1.000												Chưa có QĐ đầu tư
II	Ngành/lĩnh vực: Y tế				-		45.200	29.215	24.379				11.925				11.600				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024				-																
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						45.200	29.215	24.379				11.925				11.600				
1	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Chiềng Sinh, Nà Sáy, Quải Nưa, Ta Ma huyện Tuần Giáo	C	Tuần Giáo	CTSC	2023-2025	2036/QĐUBND 04/11/2022	7.600	7.600	7.600				3.334				4.000				

Biểu số 5

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 11 năm 2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Dự kiến kế hoạch 2025				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:							
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG SỐ						4.501.462	3.610.462	2.555.041	360.000			1.362.262				1.199.494	360.000			
A	SỐ VỐN ĐỦ ĐIỀU KIỆN PHÂN BỐ CHI TIẾT						4.501.462	3.610.462	2.555.041	360.000			1.362.262				1.192.779	360.000			
I	NGÀNH/ LĨNH VỰC: QUỐC PHÒNG																				
II	NGÀNH/ LĨNH VỰC: GIÁO DỤC ĐT VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP				-																
III	NGÀNH/ LĨNH VỰC: KHOA HỌC CÔNG NGHỆ				-																
IV	NGÀNH/ LĨNH VỰC: Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH				-		45.000	45.000	45.000				38.000				7.000				
(I)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024				-		45.000	45.000	45.000				38.000				7.000				
1	Xây nhà phục vụ các khoa chuyên môn và TTB của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	B	TP ĐBP	DTXD: 565,8m2, HTKT	2022-2024	3172/QĐ-UBND 06/12/2021	45.000	45.000	45.000				38.000				7.000				
V	NGÀNH/ LĨNH VỰC: VĂN HÓA, THÔNG TIN				-		371.248	341.248	150.174				2.758				147.416				
(I)	Các dự án khởi công mới năm 2025				-		371.248	341.248	150.174				2.758				147.416				
1	Bảo tồn tôn tạo khu trung tâm để kháng Him Lam	B	TPĐBP		2024-2025		91.000	61.000	61.000				1.000				60.000				Chưa có QĐ đầu tư
2	Bảo tàng tỉnh Điện Biên	B	TPĐBP	Nhà bảo tàng	2024-2025	1878/QĐ-UBND 18/10/2024	150.000	150.000	88.174				908				87.266				
3	Khoanh vùng bảo vệ, cắm mốc, giải phóng mặt bằng, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các điểm di tích thuộc Di tích Chiến trường Điện Biên Phủ	B	TPĐBP		2024-2026		130.248	130.248	1.000				850				150				Chưa có QĐ đầu tư
VI	NGÀNH/ LĨNH VỰC: PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN				-																
VII	NGÀNH/ LĨNH VỰC: THỂ DỤC THỂ THAO				-		195.000	50.000	50.000				12.878				37.122				
(I)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025				-		195.000	50.000	50.000				12.878				37.122				
1	Các hạng mục thuộc dự án tổng thể đầu tư xây dựng trung tâm thể dục thể thao tỉnh Điện Biên	B	TPĐBP	Bể bơi luyện tập và thi đấu, Sân vận động	2023-2025	2200/QĐ-UBND 01/12/2022	195.000	50.000	50.000				12.878				37.122				
VIII	NGÀNH/ LĨNH VỰC: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG				-		981.028	275.028	275.028				145.705				129.323				
(I)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025				-		981.028	275.028	275.028				145.705				129.323				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Dự kiến kế hoạch 2025				Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:							
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Năm Rôm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP	14,69 km kê	2022-2025	1770/QĐ-UBND 30/9/2021	981.028	275.028	275.028				145.705				129.323				
IX	NGÀNH/ LĨNH VỰC: CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ				-		1.385.395	1.385.395	671.273	360.000			164.808				506.465	360.000			
9.1	Nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				-		72.700	72.700	62.343				45.397				16.946				
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025				-		72.700	72.700	62.343				45.397				16.946				
1	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025	B			2021-2025	945/QĐ-UBND 28/5/2021	72.700	72.700	62.343				45.397				16.946				Đang trình Đ/c trung hạn
9.2	Công nghiệp				-		110.000	110.000	9.160				500				8.660				
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025				-		110.000	110.000	9.160				500				8.660				
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp hồ hợp xã Ảng Tở, huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên	B			2024-2026		110.000	110.000	9.160				500				8.660				Đang trình Đ/c trung hạn
9.3	Giao thông				-		1.202.695	1.202.695	599.770	360.000			118.911				480.859	360.000			
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024				-		862.695	862.695	360.000	360.000							360.000	360.000			
1	Đường Mường Lay - Nậm Nhùn	B				148/QĐ-UBND 04/2/2007	862.695	862.695	360.000	360.000							360.000	360.000			Đang trình Đ/c trung hạn
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						85.000	85.000	85.000				37.000				48.000				
1	Nâng cấp Đường vào Đồn Biên phòng Thanh Luông 423 đến Mốc 104, xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	B	huyện Điện Biên	12,3 km	2022-2025	1446/QĐ-UBND 15/8/2022	85.000	85.000	85.000				37.000				48.000				
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025				-		255.000	255.000	154.770				81.911				72.859				
1	Đường từ QL279 đi bản Mánh Đanh, xã Ảng Cang, huyện Mường Ảng	B	huyện Mường Ảng	6,5 km	2024-2026		90.000	90.000	50.240				24.000				26.240				
2	Nâng cấp đường QL6 – TT xã Rạng Đông - TT xã Phình Sáng – Phang Cú, huyện Tuần Giáo.	B	huyện Tuần Giáo	26,4 km	2023-2026	2098/QĐ-UBND 14/11/2022	80.000	80.000	42.530				30.500				12.030				
3	Nâng cấp đường giao thông từ bản Xóm đi bản mốc C5 xã Phú Luông, huyện Điện Biên	B	huyện Điện Biên	18,6 km	2023-2026	643/QĐ-UBND 8/4/2022	85.000	85.000	62.000				27.411				34.589				
9.4	Cấp thoát nước																				
9.5	Công nghệ thông tin				-																
9.6	Quy hoạch				-																
9.7	Công trình công cộng tại các đô thị																				
9.8	Cấp vốn điều lệ cho NHCS; hỗ trợ DN đầu tư vào NN nông thôn; hỗ trợ DNNVV; hỗ trợ HTX				-																
X	NGÀNH/ LĨNH VỰC: HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QLNN				-		150.000	140.000	140.000				90.000				50.000				
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						150.000	140.000	140.000				90.000				50.000				
1	Nhà khách tỉnh Điện Biên	B			2023-2025	669/QĐ-UBND 20/4/2023; 1678/QĐ-UBND 13/9/2024	150.000	140.000	140.000				90.000				50.000				Đang trình Đ/c trung hạn

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Dự kiến kế hoạch 2025				Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:							
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XD/CB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XD/CB	Chuẩn bị đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
XII	NGÀNH/LĨNH VỰC: XÃ HỘI				-																
XIII	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật				-		1.373.791	1.373.791	1.223.566				908.113				315.453				
1	Đề án sắp xếp ổn định dân cư, phát triển KT-XH bảo đảm QPAN huyện Mường Nhé, Điện Biên giai đoạn 2016-2020 (Đề án 79)	B			2012-2025		447.791	447.791	432.000				329.918				102.082				Năm 2021 k giải ngân hết được cho phép bổ tri lại
2	Đề án ổn định dân cư, phát triển kinh tế xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La (giai đoạn 2)	B			2022-2025		926.000	926.000	791.566				578.195				213.371				Năm 2021 k giải ngân hết được cho phép bổ tri lại
B	SỐ VỐN CÒN LẠI TRONG TRUNG HẠN HẾT NHU CẦU SỬ DỤNG				-												6.715				Do năm 2024 mới điều chỉnh một số dự án hết nhu cầu vốn

Biểu số 5.1

**PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH NĂM 2025 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN THÀNH PHẦN CỦA
DỰ ÁN: ĐẦU TƯ KẾT CẤU HẠ TẦNG THUỘC ĐỀ ÁN SẮP XẾP ỔN ĐỊNH DÂN CƯ, PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, AN NINH HUYỆN MƯỜNG NHÉ, TỈNH ĐIỆN BIÊN
(ĐỀ ÁN 79)**

(Kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày

tháng 11 năm 2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch năm 2025			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025	Trong đó: đã giao các năm 2021, 2022, 2023, 2024					Tổng số	Trong đó:		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	KH năm 2021	KH năm 2022	KH năm 2023	KH năm 2024		Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ		450.441	450.441	432.000	329.918	890	0	203.068	125.960	102.082	0	0	
I	Đường GT từ bản Ngã ba xã Mường Toong - TT xã Nậm Vì	749a/QĐ-UBND 30/7/2020	26.500	26.500	10.121	7.100			7.100	0	100			Bổ trí quyết toán
II	Đường giao thông Mường Toong - Nậm Xá, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	1481a/QĐ-UBND 29/12/2020; 1700/QĐ-UBND 15/9/2022	133.860	133.860	131.748	115.064	890		60.000	54.174	16.684			
III	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sắp xếp, ổn định dân cư, phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh trên địa bàn huyện Mường Nhé (Đề án 79), giai đoạn 2021-2025		184.981	184.981	184.731	141.998	0	0	92.768	49.230	27.588			
(1)	Bản Tiên Tiến, xã Chung Chải													
1	Cầu và đường vào bản Tiên Tiến, xã Chung Chải	372 /QĐ-UBND 19/3/2021	20.000	20.000	20.000	18.497			15.000	3.497				hết nhu cầu
(2)	Bản Thống Nhất, xã Nậm Kè													
2	Đường vào bản Thống Nhất	993 /QĐ-UBND 31/5/2021	3.500	3.500	3.500	3.261			2.500	761				hết nhu cầu
3	Nước sinh hoạt	954 /QĐ-UBND 29/5/2021	940	940	940	753			753					hết nhu cầu
(3)	Bản Nậm Kè 1, xã Nậm Kè													
4	Đường vào bản Nậm Kè 1	787 /QĐ-UBND 25/5/2021	1.200	1.200	1.200	1.136			1.136					hết nhu cầu
5	Nước sinh hoạt	983 /QĐ-UBND 31/5/2021	5.400	5.400	5.400	4.660			3.800	860	740			

[illegible]

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch năm 2025			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025	Trong đó: đã giao các năm 2021, 2022, 2023, 2024					Tổng số	Trong đó:		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	KH năm 2021	KH năm 2022	KH năm 2023	KH năm 2024		Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
19	Nhà lớp học bản Huổi Ban, xã Mường Nhé, huyện Mường Nhé		3.818	3.818	3.818	0								Không có QĐ đầu tư
20	Công trình nước sinh hoạt cho các hộ dân phải di chuyển ra khỏi vùng sạt lở bản Huổi Ban, xã Mường Nhé	788 /QĐ-UBND 25/5/2021	410	410	410	399			399					hết nhu cầu
21	Đường giao thông vào khu vực nơi ở mới để bố trí cho các hộ dân phải di chuyển ra khỏi vùng sạt lở bản Huổi Ban, xã Mường Nhé	852 /QĐ-UBND 28/5/2021; 659/QĐ-UBND 19/4/2023	800	800	800	777			777					hết nhu cầu
(11)	Bản Nậm Là 2													
22	Đường giao thông bản Nậm Là 2	786 /QĐ-UBND 25/5/2021; 658/QĐ-UBND 19/4/2023	1.100	1.100	1.100	1.068			1.068					hết nhu cầu
B	Đầu tư hạ tầng cho các bản ổn định dân cư tại chỗ và xen ghép													
(1)	XÃ QUẢNG LÂM													
23	Cầu treo Huổi Sái Lương	670 /QĐ-UBND 7/5/2021	4.600	4.600	4.600	4.212			3.300	912				hết nhu cầu
24	Thủy lợi Huổi Súc	994 /QĐ-UBND 31/5/2021	5.800	5.800	5.800	5.308			3.000	2.308				hết nhu cầu
25	Thủy lợi Nậm Mỹ, bản Quảng Lâm	996 /QĐ-UBND 31/5/2021	10.500	10.500	10.500	8.300			4.000	4.300	2.200			
26	Công trình NSH cho trường THCS	1985/QĐ-UBND 28/10/2022	500	500	500	430				430	70			
27	Nhà lớp học Dền Thàng	2191/QĐ-UBND 30/11/2022	1.850	1.850	1.660	1.500			1.500		160			
28	Nhà lớp học tại bản Huổi Sái Lương	2202/QĐ-UBND 01/12/2022	1.000	1.000	940	940			940		0			
(2)	XÃ NẬM KÈ													
29	Cầu BTCT bản Nậm Kè + Đoạn tuyến đầu nối	203 /QĐ-UBND 19/2/2021	36.000	36.000	36.000	33.600			25.000	8.600	2.400			
30	Thủy lợi Bản Nậm Kè	1248/QĐ-UBND 8/8/2023	12.500	12.500	12.500	9.300			5.000	4.300	3.200			
31	Nâng cấp đường vào bản Chuyên Gia 3 xã Nậm Kè huyện Mường Nhé		5.000	5.000	5.000	0					5.000			Chưa có QĐ đầu tư

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch năm 2025			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025	Trong đó: đã giao các năm 2021, 2022, 2023, 2024					Tổng số	Trong đó:		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	KH năm 2021	KH năm 2022	KH năm 2023	KH năm 2024		Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
32	Nâng cấp đường Huổi Hốc – Huổi Hết xã Nậm Kè, huyện Mường Nhé		5.500	5.500	5.500	0					5.500			Chưa có QĐ đầu tư
33	Nhà lớp học bản Huổi Khon	470/QĐ-UBND 27/3/2023	1.850	1.850	1.850	1.548				1.548	302			
34	Nhà lớp học bản Chuyên Gia 2	456/QĐ-UBND 23/3/2023	1.850	1.850	1.850	1.548				1.548	302			
35	Nhà lớp học bản Chuyên Gia 1	448/QĐ-UBND 22/3/2023	1.850	1.850	1.850	1.548				1.548	302			
(3)	XÃ PÁ MỸ													
36	Nhà lớp học bản Pá Mỹ 2	1083/QĐ-UBND 10/7/2023	1.850	1.850	1.850	1.511				1.511	339			
37	Nhà lớp học bản Pá Mỹ 3	1081/QĐ-UBND 10/7/2023	1.850	1.850	1.850	1.542				1.542	308			
38	Nhà lớp học bản Huổi Lụ 1+2	1082/QĐ-UBND 10/7/2023	1.850	1.850	1.850	1.525				1.525	325			
(4)	XÃ HUỔI LẾCH													
39	Nhà lớp học bản Nậm Hính 1+2;	457/QĐ-UBND 23/3/2023	1.850	1.850	1.850	1.461				1.461	389			
(5)	XÃ MUỒNG NHÉ													
40	Đường ra các khu sản xuất Nậm Pồ 1+2+3	100/QĐ-UBND 18/01/2023	4.991	4.991	4.991	4.069				4.069	922			
41	Đường giao thông bản Tân Phong	995 /QĐ-UBND 31/5/2021	8.000	8.000	8.000	8.000			7.600	400	0			
42	Nhà lớp học bản Nà Pán	723/QĐ-UBND 26/4/2023	1.850	1.850	1.850	1.505				1.505	345			
(6)	XÃ NẬM VÌ													
(7)	XÃ CHUNG CHẢI													
43	Nâng cấp SC NSH bản Nậm Khum	973/QĐ-UBND 15/6/2023	1.200	1.200	1.200	1.011				1.011	189			
(8)	XÃ LENG SU SỈN													
44	NSH bản Phứ Ma	972/QĐ-UBND 15/6/2023	370	370	370	370				370	0			
(9)	XÃ SEN THUỜNG													
45	Nhà lớp học bản Pa Ma	574/QĐ-UBND 05/4/2023	1.850	1.850	1.850	1.473				1.473	377			

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch năm 2025			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025	Trong đó: đã giao các năm 2021, 2022, 2023, 2024					Tổng số	Trong đó:		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	KH năm 2021	KH năm 2022	KH năm 2023	KH năm 2024		Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
IV	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sắp xếp, ổn định dân cư, phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh trên địa bàn huyện Nậm Pồ (Đề án 79), giai đoạn 2021-2025	92/NQ-HĐND 16/6/2022	105.100	105.100	105.400	65.756	0	0	43.200	22.556	36.399	0	0	
A	Đầu tư cơ sở hạ tầng cho các bản thành lập mới													
(1)	Bản Huổi Thủng 3, xã Na Cô Sa													
1	Trường Tiểu học Na Cô Sa	274/QĐ-UBND 22/02/2023	3.000	3.000	3.000	2.172			2.000	172				hết nhu cầu
(2)	Bản Chăn Nuôi xã Nà Khoa, Nậm Pồ													
2	Đường vào bản Chăn Nuôi	981/QĐ-UBND 31/5/2021	1.600	1.600	1.600	606			500	106				
3	Nước sinh hoạt bản Chăn Nuôi	767/QĐ-UBND 21/5/2021	2.000	2.000	2.000	1.796			1.400	396				
4	Nhà lớp học bản Chăn Nuôi	628/QĐ-UBND 28/4/2021	1.850	1.850	1.850	1.593			1.500	93				
B	Đầu tư cơ sở hạ tầng cho các bản ổn định dân cư tại chỗ và xen ghép													
(1)	Xã Nà Bùng													
5	Nâng cấp NSH bản Nậm Tất 2	133/QĐ-UBND 02/2/2023	2.350	2.350	2.350	1.902			1.300	602	448			
6	Nhà lớp học bản Trên Nương	262/QĐ-UBND 21/02/2023	2.000	2.000	2.000	1.932			1.900	32				hết nhu cầu
7	Nhà lớp học bản Ngải Thầu 2	487/QĐ-UBND 29/3/2023	2.000	2.000	2.000	1.984			1.500	484				hết nhu cầu
8	Nhà lớp học bản Pá Kha		2.000	2.000	2.000	1.975				1.975				hết nhu cầu
9	Nhà lớp học bản Nậm Tất 2	273/QĐ-UBND 21/02/2023	2.000	2.000	2.000	1.950			1.900	50				hết nhu cầu
(2)	Xã Vàng Đán													
10	NSH bản Nộc Cốc	134/QĐ-UBND 02/02/2023	1.820	1.820	1.820	1.560			700	860	260			
11	Nhà lớp học bản Huổi Khương 2	572/QĐ-UBND 04/4/2023	2.000	2.000	2.000	1.548				1.548	452			

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch năm 2025			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025	Trong đó: đã giao các năm 2021, 2022, 2023, 2024					Tổng số	Trong đó:		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	KH năm 2021	KH năm 2022	KH năm 2023	KH năm 2024		Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
12	Nhà lớp học bán Vàng Đán	485/QĐ-UBND 29/3/2023	2.000	2.000	2.000	1.758			1.500	258	242			
(3)	Xã Nậm Chua													
13	NSH bán Nậm Chua 5	116/QĐ-UBND 01/02/2023	3.660	3.660	3.660	2.790			1.500	1.290	870			
(4)	Xã Nà Khoa													
14	Nhà lớp học bán Huổi Hâu	298/QĐ-UBND 27/02/2023	2.000	2.000	2.000	1.872			1.700	172	128			
(5)	Xã Chà Cang													
15	Nhà lớp học Nậm Hải	242/QĐ-UBND 17/02/2023	2.000	2.000	2.000	1.777			1.700	77				hết nhu cầu
16	Nhà lớp học Huổi Chá	255/QĐ-UBND 20/02/2023	2.000	2.000	2.000	1.782			1.700	82				hết nhu cầu
17	Nhà lớp học Hồ Hải	249/QĐ-UBND 17/02/2023	2.000	2.000	2.000	1.872			1.700	172	128			
(6)	Xã Nậm Tín													
19	NSH bán Huổi Đáp	94/QĐ-UBND 18/01/2023	3.000	3.000	3.000	2.000			2.000		1.000			
20	Xây dựng nhà nội trú THCS	724/QĐ-UBND 26/4/2023	3.000	3.000	3.000	1.720				1.720	1.280			
21	Đường vào bán Vàng Léch, bán Huổi Chá	47/QĐ-UBND 13/01/2023	14.900	14.900	14.900	12.020			6.000	6.020	2.880			
22	Nhà lớp học Vàng Léch	243/QĐ-UBND 17/02/2023	2.000	2.000	2.000	1.872			1.700	172	128			
23	Nhà lớp học Huổi Tang	265/QĐ-UBND 21/02/2023	2.000	2.000	2.000	1.802			1.200	602	198			
(7)	Xã Pa Tần													
26	Cung cấp nước trụ sở UBND xã, trạm xá, trường Mầm non	1834/QĐ-UBND 13/11/2023	1.800	1.800	1.800	1.462				1.462	338			
(8)	Xã Na Cô Xa													
27	Công trình NSH bán Pắc A 2	137/QĐ-UBND 03/02/2023	1.900	1.900	1.900	1.708			1.500	208	192			hết nhu cầu
28	Công trình NSH Na Cô Sa III nhóm 1		4.800	4.800	4.800	0					4.800			Chưa có QĐ đầu tư
29	Nhà lớp học bán Huổi Po	745/QĐ-UBND 28/4/2023	2.000	2.000	2.000	1.290				1.290	710			

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch năm 2025			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025	Trong đó: đã giao các năm 2021, 2022, 2023, 2024					Tổng số	Trong đó:		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	KH năm 2021	KH năm 2022	KH năm 2023	KH năm 2024		Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
30	Nhà lớp học Pắc A 2	264/QĐ-UBND 21/02/2023	2.000	2.000	2.000	1.758			1.500	258	242			
31	Đường vào bản Pắc A (giai đoạn II, từ Pắc A1 - Pắc A2)		19.400	19.400	19.400	0					19.400			Chưa có QĐ đầu tư
32	Nhà lớp học Huổi Thùng 2	261/QĐ-UBND 21/02/2023	2.000	2.000	2.000	1.872			1.700	172	128			
33	Nhà lớp học Na Cô Sa 1	252/QĐ-UBND 20/02/2023	2.000	2.000	2.000	1.872			1.700	172	128			
(9)	Xã Nậm Nhừ													
34	Lớp học bản Nậm Chua 1	260/QĐ-UBND 21/02/2023	2.000	2.000	2.000	1.966			1.700	266				hết nhu cầu
35	Nhà lớp học bản Nậm Chua 3	253/QĐ-UBND 20/02/2023	2.000	2.000	2.000	1.997			1.700	297				hết nhu cầu
36	Nâng cấp NSH bản Nậm chua 1	599/QĐ-UBND 10/4/2023	2.050	2.050	2.150	0					2.025			Trung hạn cao hơn TMĐT đc phê duyệt
37	NSH bản Nậm chua 3 xã Nà Khoa	594/QĐ-UBND 10/4/2023	1.970	1.970	2.170	1.548				1.548	422			Trung hạn cao hơn TMĐT đc phê duyệt
V	Số vốn còn thừa chưa phân bổ chi tiết										21.311			

135

Biểu số 5.2

**PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH NĂM 2025 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN THÀNH PHẦN CỦA
ĐỀ ÁN ỒN ĐỊNH DÂN CƯ, PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ THỦY ĐIỆN SƠN LA (GIAI ĐOẠN 2)**
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 11 năm 2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch năm 2025			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: đã giao các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		KH năm 2021	KH năm 2022	KH năm 2023	KH năm 2024		Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	
	TỔNG SỐ	Số 93/NQ-HĐND ngày 16/6/2022 của HĐND tỉnh	791.566	791.566	791.566	-	-	279.140	299.055	213.371	-	-	
I	VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ		257.512	257.512	257.512	-	-	32.935	127.532	97.045	-	-	-
II.2	Hợp phần 2: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG		257.512	257.512	257.512	-	-	32.935	127.532	97.045	-	-	-
a)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025		257.512	257.512	257.512	-	-	32.935	127.532	97.045	-	-	-
1	Mương tiêu thoát nước khu TĐC đoạn từ hồ điều hòa Noong Bua (sau bệnh viện tỉnh) đến cầu DC6	Số 1886/QĐ-UBND ngày 11/10/2022	87.790	87.790	87.790			27.735	40.561	19.494			
2	Đường từ ngã ba bệnh viện đến ngã tư tà lèng (bổ sung đoạn từ N2 đến N20)	Số 984/QĐ-UBND 16/06/2023	165.216	165.216	165.216			5.000	84.471	75.745			
3	Trụ sở phổ (nhà văn hoá)	Số 2107/QĐ-UBND 21/12/2023	4.506	4.506	4.506			200	2.500	1.806			
II	VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ THỊ XÃ MƯỜNG LAY		177.699	177.699	177.699	-	-	82.752	17.868	77.515	-	-	-
II.2	Hợp phần 2: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG		177.699	177.699	177.699	-	-	82.752	17.868	77.515	-	-	-
a)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024		101.135	101.135	101.135	-	-	81.888	17.868	1.358	-	-	-
1	Đường giao thông nội thị các khu thị xã Mường Lay (khu TĐC Đồi Cao, Cơ Khí, Chi Luông, Nậm Cắn thuộc dự án san nền GT,TN, kè các Khu tái định cư TXML)	Số 2107/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	73.000	73.000	73.000			56.323	16.677				
2	Thủy lợi bản Đór, phường Na Lay, vùng tái định cư thị xã Mường Lay.	Số 1948/QĐ-UBND ngày 19/10/2022	2.200	2.200	2.200			2.107	61				
3	Thủy lợi Nậm Cắn phường Na Lay, vùng tái định cư thị xã Mường Lay	Số 2153/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	7.150	7.150	7.150			5.854	260	1.036			
4	Thủy lợi bản Mo, xã Lay Nưa, vùng tái định cư thị xã Mường Lay	Số 890/QĐ-UBND ngày 11/05/2022	521	521	521			516	5	54			
5	Thủy lợi Huổi Luân, xã Lay Nưa, vùng tái định cư thị xã Mường Lay	Số 893/QĐ-UBND ngày 11/05/2022	250	250	250			171	16	1			
6	Thủy lợi Na Tung (giai đoạn 1), xã Lay Nưa, vùng tái định cư thị xã Mường Lay	Số 2071/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	610	610	610			536	20				
7	Thủy lợi Tào Sen, xã Lay Nưa, vùng tái định cư thị xã Mường Lay	Số 2072/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	1.300	1.300	1.300			1.159	126	4			
8	Kênh mương bản Ô, xã Lay Nưa, vùng tái định cư thị xã Mường Lay	Số 623/QĐ-UBND ngày 08/04/2022	2.549	2.549	2.549			2.497	52	39			
9	Mương dẫn nước bản Na Ka, xã Lay Nưa, vùng tái định cư thị xã Mường Lay	Số 2145/QĐ-UBND ngày 22/11/2022	2.350	2.350	2.350			2.322	17	1			
10	Hệ thống thoát nước bề vệ sinh môi trường phường Sông Đà, vùng tái định cư thị xã Mường Lay	Số 2100/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	4.185	4.185	4.185			3.698	487	84			
11	Hệ thống thoát nước vệ sinh môi trường phường Na Lay, vùng tái định cư thị xã Mường Lay.	Số 2048/QĐ-UBND ngày 08/11/2022	4.680	4.680	4.680			4.485	95	139			

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch năm 2025			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó: đã giao các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		KH năm 2021	KH năm 2022	KH năm 2023	KH năm 2024		Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	
12	Hệ thống thoát nước bảo vệ sinh môi trường phường Na Lay, vùng tái định cư thị xã Mường Lay	Số 2103/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	2.340	2.340	2.340			2.220	52				
b)	Các dự án khởi công mới năm 2025		76.564	76.564	76.564	-	-	864,00	-	76.157,00	-	-	-
13	Xây dựng tôn tạo khu nghỉ mát Pù Vạt (Pù Vạt) - đường giao thông Đồi Cao - Pù Vạt (Pù Vạt) - Nậm Cắn		76.564	76.564	76.564			864	76.157				
III	VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ HUYỆN MUỜNG NHÉ		16.000	16.000	16.000	-	-	10.680	4.530	-	-	-	-
V	VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ HUYỆN NẬM PÔ		71.491	71.491	71.491	-	-	40.811	24.389	6.240	-	-	-
V.2	Hợp phần 2: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG		71.491	71.491	71.491	-	-	40.811	24.389	6.240	-	-	-
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024		42.991	42.991	42.991	-	-	26.100	13.579	3.261	-	-	-
1	Nâng cấp, hoàn thiện đường nội bộ khu tái định cư, xã Si Pa Phin	Số 746/QĐ-UBND ngày 19/5/2021	5.300	5.300	5.300			5.000	240	60			
2	Đường vào khu tái định cư, xã Si Pa Phin	Số 631/QĐ-UBND ngày 29/4/2021	3.500	3.500	3.500			2.500	736	250			
3	Nâng cấp mặt cầu treo Tân Phong, xã Si Pa Phin	Số 251/QĐ-UBND ngày 20/02/2023	1.496	1.496	1.496			1.300	177	19			
4	Cầu treo dân sinh Tân Phong 1, xã Si Pa Phin	số 250/QĐ-UBND ngày 20/02/2023	995	995	995			900	62	33			
5	Sửa chữa thủy nông Nậm Chim, xã Si Pa Phin	Số 772/QĐ-UBND ngày 24/5/2021	8.000	8.000	8.000			3.000	4.314	686			
6	Cấp nước sinh hoạt bản Tân Lập, xã Si Pa Phin	Số 812/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	7.300	7.300	7.300			4.000	2.933	330			
7	Cấp nước sinh hoạt xã Si Pa Phin	Số 811/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	10.400	10.400	10.400			4.000	5.086	1.314			
8	Cấp nước sinh hoạt bản Văn Hồ, xã Si Pa Phin	Số 407/QĐ-UBND ngày 03/3/2022	6.000	6.000	6.000			5.400	31	569			
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025		28.500	28.500	28.500	-	-	14.711	10.810	2.979	-	-	-
1	Đường liên bản Văn Hồ - Long Dao - Háng Dúng - Sân Bay, xã Si Pa Phin, vùng tái định cư huyện Nậm Pồ	Số 558/QĐ-UBND ngày 16/4/2021	21.500	21.500	21.500			10.711	8.238	2.551			
2	Thủy lợi bản Chế Nhù xã Si Pa Phin, vùng tái định cư huyện Nậm Pồ	Số 819/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	7.000	7.000	7.000			4.000	2.572	428			
VI	VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ HUYỆN TÙA CHÙA		255.133	255.133	255.133	-	-	107.003	116.281	32.571	-	-	-
II	Hợp phần 1: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG		255.133	255.133	255.133	-	-	107.003	116.281	32.571	-	-	-
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024		65.733	65.733	65.733	-	-	47.623	13.631	4.641	-	-	-
1	Đường giao thông khu tái định cư Huổi lưc, thị trấn Tòa Chùa	Số 2104/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	6.800	6.800	6.800			4.377	1.776	647			
2	Đường sản xuất điểm dân cư Huổi Trắng (Đường ra khu sản xuất Huổi Trắng), xã Tòa Thàng	Số 892/QĐ-UBND ngày 11/5/2022	9.692	9.692	9.692			6.238	3.054	400			
3	Đường giao thông nội bản Khu tái định cư Tà Huổi Trắng - Tà Si Láng, xã Tòa Thàng	Số 2021/QĐ-UBND ngày 03/11/2022	6.000	6.000	6.000			5.400	360	173			
4	Đường giao thông nội bản khu tái định cư Huổi Lóng, xã Huổi Sô	Số 1887/QĐ-UBND ngày 11/10/2022	11.200	11.200	11.200			7.240	3.322	638			
5	Thủy lợi Huổi Trắng, xã Tòa Thàng	Số 813/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	3.000	3.000	3.000			2.700	33	800			
6	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Tà Si Láng, xã Tòa Thàng	Số 759/QĐ-UBND ngày 20/5/2021	1.600	1.600	1.600			1.514	13				

137

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch năm 2025			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: đã giao các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		KH năm 2021	KH năm 2022	KH năm 2023	KH năm 2024		Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	
7	Cấp nước sinh hoạt điểm dân cư số 4, xã Tủa Thàng	Số 2199/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	2.300	2.300	2.300			2.084		216			
8	Đường giao thông Huổi Sô - Háng Pàng - Páo Tinh Láng xã Tả Sin Thàng	Số 2170/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	7.000	7.000	7.000			4.100	2.042	858			
9	Đường giao thông Huổi Lóng đến thôn Huổi Ca, xã Huổi Sô	Số 894/QĐ-UBND ngày 11/5/2022	6.200	6.200	6.200			3.600	2308	292			
10	Đường sản xuất cụm dân cư Tả Si Láng, xã Tủa Thàng	Số 891/QĐ-UBND ngày 11/5/2022	3.431	3.431	3.431			3.088	333	65			
11	Thủy lợi bản Làng Giang , xã Sin Chải	Số 737/QĐ-UBND ngày 17/5/2021	5.000	5.000	5.000			4500	403	-			
12	Cấp nước sinh hoạt cụm Pa Phông thuộc khu tái định cư Huổi Lóng, xã Huổi Sô	Số 693/QĐ-UBND ngày 11/5/2021	560	560	560			517		1			
13	Cấp nước sinh hoạt thôn Huổi Ca thuộc khu tái định cư Huổi Lóng, xã Huổi Sô	Số 820/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	1.900	1.900	1.900			1388		512			
14	Cấp nước sinh hoạt điểm bản Làng Giang, xã Sin Chải	Số 738/QĐ-UBND ngày 17/5/2021	1.050	1.050	1.050			877		26			
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025		189.400	189.400	189.400	-	-	59.380	102.650	27.930	-	-	-
1	Đường Đẻ Chu - Tủa Thàng, xã Tủa Thàng	Số 2166/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	46.000	46.000	46.000			14.200	24.743	7.617			
2	Đường UBND xã Huổi Sô - khu TĐC Huổi Lóng, xã Huổi Sô	Số 2167/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	21.500	21.500	21.500			6.300	13.386	1.814			
3	Đường giao thông Tả Phìn - Huổi Sô - Sóng Đà	Số 2168/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	93.900	93.900	93.900			30.780	47.219	15.901			
4	Đường Tả Si Láng - Pắc Na, xã Tủa Thàng	Số 592/QĐ-UBND ngày 23/4/2021	28.000	28.000	28.000			8.100	17.302	2.598			

PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH NĂM 2025 DỰ ÁN BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG BỀN VỮNG TỈNH ĐIỆN BIÊN GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 11 năm 2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch 2025				Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT															
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
					Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số		Trong đó:					
						Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Chuẩn bị đầu tư	Thu hồi các khoản vốn ứng trước			Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Chuẩn bị đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025	Quyết định số 945/QĐ-UBND ngày 28/5/2021,	72.700	72.700	72.700	0	0	0	49.644	0	0	0	16.946	16.946	0	0	0	
1	Chi cục Kiểm lâm												2.000	2.000				
2	Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Điện Biên												0					
3	Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Mường Chà												400	400				
4	Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Tuần Giáo												0					
5	Huyện Điện Biên												450	450				
6	Huyện Mường Ảng												2.677	2.677				
7	Huyện Tuần Giáo												8.580	8.580				
8	Huyện Tủa Chùa												0					
8	Huyện Điện Biên Đông												0					
9	Huyện Mường Chà											1.522	1.522					

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch 2025					Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT															
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
					Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			
						Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư			Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
10	Huyện Nậm Pồ												75	75				
11	Huyện Mường Nhé												1.223	1.223				
12	Thị xã Mường Lay												0					
13	Thành phố Điện Biên Phủ												19	19				

140

Biểu số 6

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày

tháng 11 năm 2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhóm dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư							KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025										Dự kiến KH vốn năm 2025						Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
							Số quyết định	TMĐT						Giai đoạn 2021-2025					Trong đó: Đã giao các năm 2021, 2022, 2023, 2024																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)				Tổng số	Trong đó:		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
									Vốn đối ứng	Vốn đối ứng nguồn NSTW	Tỉnh bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt		Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số			Trong đó:	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
												Tổng số	Trong đó:									Tổng số		Trong đó:																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
																									Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														

BIỂU SỐ 7

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày

tháng 11 năm 2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025									Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024			Tổng số	Trong đó:					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:							
							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ		1.817.104	1.776.338	1.643.226	1.639.490	0	0	0	931.635	0	0	0	551.590	0	0	0	
A)	DỰ ÁN ĐỦ ĐIỀU KIỆN PHÂN BỐ CHI TIẾT		1.494.378	1.454.092	1.373.925	1.370.289	0	0	0	931.635	0	0	0	432.204	0	0	0	
A1	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH		86.672	86.672	90.219	90.219	-	-	-	39.500	-	-	-	41.672	-	-	-	
A1.1	SỞ VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH		31.672	31.672	31.672	31.672	-	-	-	9.000	-	-	-	22.672	-	-	-	
a)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025		10.172	10.172	10.172	10.172	-	-	-	9.000	-	-	-	1.172	-	-	-	
1	Dự án hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số	Số 695/QĐ-UBND ngày 08/4/2024	10.172	10.172	10.172	10.172				9.000				1.172				
b)	Dự án khởi công mới năm 2025		21.500	21.500	21.500	21.500	-	-	-	-	-	-	-	21.500	-	-	-	
1	Dự án hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu.	Số 2022/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	21.500	21.500	21.500	21.500				0				21.500				
A1.2	SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG		55.000	55.000	58.547	58.547	-	-	-	30.500	-	-	-	19.000	-	-	-	
VI	DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		55.000	55.000	58.547	58.547	-	-	-	30.500	-	-	-	19.000	-	-	-	
a)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025		55.000	55.000	58.547	58.547	-	-	-	30.500	-	-	-	19.000	-	-	-	
1	Hệ thống ứng dụng Công nghệ thông tin cấp xã	Quyết định số 1972/QĐ-UBND ngày 3/12/2023	55.000	55.000	58.547	58.547				30.500				19.000				
A2	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN		1.407.706	1.367.420	1.283.706	1.280.070	-	-	-	892.135	-	-	-	390.532	-	-	-	